

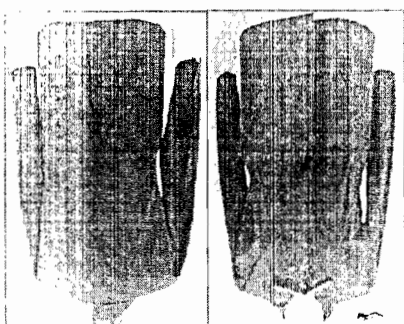
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	款式說明: 男裝外套	制表人: 阿草	日期: 2015/12/17	文件編號:
G15-316C	订单: 1200 件			

參考雷同款:

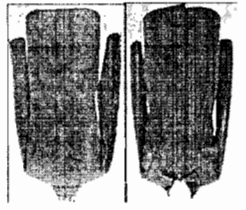
照片



生產車縫時間: 3261 特車組時間: 426	總時間: 3687
生產出數: 8.83	特車組出數: 67.6
	IE 總出數: 7.81

PPIC 主管:

11/2/15



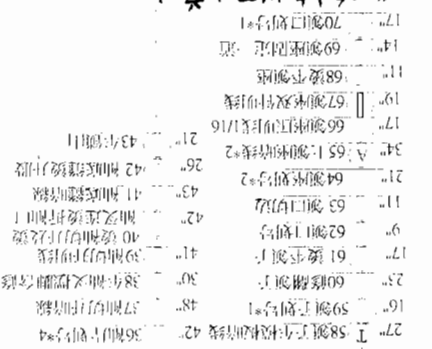
作業別	作業時間(秒)	作業別	作業時間(秒)
平車作業	2336	手縫作業	363
縫針車作業	19	特種車作業	129
手縫作業	363	手工作業	430
合計工時(秒)	3277	出数(件)	879
総合計工時 3609		総出数	

作業別時間明細表



27 0-2 領座車挂以耳明线

19 0-1 車挂以耳合剪



SEWING OPERATION LIST

Mã công đoạn	Tên công đoạn	Cấp	Thần trước. Mẫu chính			Đơn vị	Thời gian	Đơn giá	Đơn vị
			Loại	Đơn vị	Đơn vị				
01	Cán chấp nẹp+ gấu TT bia màu	B				400	573.8	72	400
02	SĐ TT *2	C				872	259.7	35	872
03	Chèn sửa rón nẹp	C				608	356.2	48	608
04	May lỳ eo TT chỉnh*2	B				610	358.7	45	610
05	Cán chấp sườn TT	B				465	494.1	62	465
06	Là nẹp TT, là nẹp, là gấu TT, là lỳ eo, là rờ sô	B				430	534.0	67	430
07	SĐ bô túi trước*3	C				758	313.9	38	758
08	SĐ cơi túi ngực*1	C				4114	57.8	7	4114
09	Chân cơi túi ngực 2 đầu	B				1200	210.5	24	1200
10	Sửa lộn cơi túi ngực*1	B				4114	61.4	7	4114
11	Là gập cơi túi ngực *1	B				4114	61.4	7	4114
12	Ghim miếng cơi túi ngực*1	B				5700	43.9	5	5700
13	Bô túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A				720	372.0	40	720
13-1	Là mềch túi TT*2	B				1694	149.1	17	1694
14	Bô túi bằng máy trước*2	B				800	315.7	36	800
15	Mì đắp lót túi*2	B				1029	245.6	28	1029
16	Bô túi bằng tay trước*2	C				1152	206.5	25	1152
17	Chân túi 2 đầu trước*2	A				758	353.4	38	758
18	Là miếng túi TT*2	B				1694	149.1	17	1694
19	Trà nấp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A				384	697.5	75	384
20	Ghim miếng túi*2	B				1309	192.9	22	1309
21	Quay dít túi trước*2+1	B				610	394.7	45	610
-22	Ghim dây túi vào thân*6	B				1152	219.3	25	1152
23	Cán chấp sườn vai	B				702	876.7	110	702
24	Là sườn vai, gập gấu TT	B				610	334.7	42	610
25	Trà tay	A				72	962.6	115	72
26	Lồng lót sườn, rón	B				379	605.7	76	379
27	Trà cổ, SĐ	A				774	878.9	105	774
28	Ghim vòng cổ chỉnh lót	B				430	534.0	67	430
29	Lồng lót sê tay, mì sê tay, ghim*4	A				370	753.3	90	370
30	Mì gấu sê tay 1 đoạn	B				560	239.1	30	560
31	Điều gập gấu tay, kẹp lót	A				339	711.5	85	339
32	Điều gập gấu áo, kẹp lót	A				400	602.6	72	400
33	Mì nẹp, cổ 1/16	B				269	852.8	107	269
34	Ghim móc sườn*2	B				1371	167.4	21	1371
39	SD bô khuy nẹp*4, tay*6	C				758	282.0	38	758
40	Bô khuy nẹp*4, tay*6	B				767	860.8	108	767
XZ	Cắt chỉ	C				267	816.2	110	267
A01	Cán chấp nẹp túi bia màu	B				930	239.1	30	930
A02	Sửa lộn nẹp túi	C				1029	207.8	28	1029
A03	Là gập nấp túi	B				500	255.0	32	500

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

8.75

VN IE OUTPUT:

8.79

DATE: 31-12-2015

STYLE NO.: 615-316C

Mã công doanh	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合併記号 使用機器	時間 Thời gian	單件 Don già	日產量 Sàn lượng
A04	裝上明線1/16	B		43	342.7	670
A05	翻合口及明線	C		7	51.9	4114
A06	裝上明線	C		7	51.9	4114
B01	肩片翻合口*2	C		38	282.0	758
B02	肩片翻合口*2	B		37	294.9	758
B03	肩片翻合口明線1/16	B		46	366.6	670
B04	肩片翻合口明線1/16	B		21	167.4	1371
B05	肩片翻合口明線1/16	B		45	358.7	640
B06	肩片翻合口明線1/16	B		35	279.0	823
B07	肩片翻合口明線1/16	B		41	326.8	702
B08	肩片翻合口明線1/16	B		32	255.0	900
B09	肩片翻合口明線1/16	B		36	286.9	800
B10	肩片翻合口明線1/16	B		38	302.9	758
C01	袖口翻合口*4	C		42	311.6	686
C02	袖口翻合口明線	B		48	382.6	600
C03	袖口翻合口明線	B		30	239.1	960
C04	袖口翻合口明線1/4	B		41	326.8	702
C05	袖口翻合口明線1/4	B		42	334.7	686
C06	袖口翻合口明線	B		43	342.7	670
C07	袖口翻合口明線	B		26	207.2	1108
C08	袖口翻合口明線*2	B		21	167.4	1371
E01	領口翻合口明線	B		27	215.2	1067
E02	領口翻合口明線	C		16	118.7	1800
E03	領口翻合口明線	C		23	170.7	1252
E04	領口翻合口明線	B		17	135.5	1694
E05	領口翻合口明線*1	C		9	66.8	3200
E06	領口翻合口明線*1	C		11	81.6	2618
E07	領口翻合口明線*2	C		15	111.3	1926
E08	領口翻合口明線*2	A		34	285.3	842
E09	領口翻合口明線1/16	B		17	135.5	1694
E10	領口翻合口明線	B		19	151.4	1516
E11	領口翻合口明線*1	B		11	87.7	2618
E12	扣眼翻合口明線*1	B		19	151.4	1516
E13	領口翻合口明線	B		27	215.2	1067
E14	領口翻合口明線	B		14	111.6	2057
E15	領口翻合口明線	B		17	135.5	1694

SEWING OPERATION LIST

[illegible]